PHỤ LỤC
BÁO CÁO TEMIS NĂM

PHẦN A: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ XẾP LOẠI GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG THEO CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

A.1. Kết quả đánh giá và xếp loại giáo viên phổ thông theo chuẩn nghề nghiệp

A.1.1. Kết quả GVPT hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn so với tổng số GVPT theo cấp học

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	Giáo viên hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Tổng số	5,924	- 2.07	5,880	99.3	2.10
Nữ	4,224	- 1.05	4,190	99.2	2.75
Dtts	1,345	2.44	1,333	99.1	3.17
Nữ dtts	734	5.31	724	98.6	5.23
Vùng khó khăn	1,799	3.51	1,790	99.5	6.11
Tiểu học	3,005	- 0.76	2,980	99.2	4.63
Nữ	2,422	- 0.21	2,400	99.1	5.26
Dtts	745	5.08	736	98.8	6.67
Nữ dtts	487	7.74	479	98.4	8.13
Vùng khó khăn	1,036	3.19	1,031	99.5	8.18
Trung học cơ sở	1,944	- 4.85	1,928	99.2	- 0.92
Nữ	1,251	- 2.87	1,240	99.1	- 0.88
Dtts	390	- 1.02	387	99.2	- 1.28
Nữ dtts	171	1.79	169	98.8	0.60
Vùng khó khăn	611	3.56	607	99.3	2.88
Trung học phổ thông	975	- 0.31	972	99.7	0.73

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	Giáo viên hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Nữ	551	- 0.54	550	99.8	0.55
Dtts	210	0.00	210	100	0.00
Nữ dtts	76	- 1.30	76	100	- 1.30
Vùng khó khăn	152	5.56	152	100	5.56

A.1.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chung của GVPT theo cấp học ở các mức TỐT, KHÁ, ĐẠT, CHƯA ĐẠT

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Tổng số	54	0.92	575.00	123	2.09	53.75	1758	29.9	- 28.59	3945	67.09	22.94
Nữ	36	0.86	1100.00	93	2.22	121.43	1195	28.52	- 29.50	2866	68.4	22.58
Dtts	27	2.03	440.00	26	1.95	- 27.78	614	46.06	- 22.18	666	49.96	44.16
Nữ dtts	14	1.93	1300.00	13	1.8	- 7.14	327	45.17	- 24.31	370	51.1	53.53
Vùng khó khăn	48	2.68	2300.00	30	1.68	- 28.57	586	32.74	- 27.20	1126	62.91	34.37
Tiểu học	40	1.34	700.00	72	2.42	50.00	1042	34.97	- 30.49	1826	61.28	40.90
Nữ	28	1.17	833.33	62	2.58	169.57	794	33.08	- 30.78	1516	63.17	36.95
Dtts	22	2.99	1000.00	15	2.04	- 28.57	348	47.28	- 24.02	351	47.69	67.94
Nữ dtts	13	2.71	1200.00	9	1.88	28.57	218	45.51	- 27.81	239	49.9	79.70

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Vùng khó khăn	38	3.69	1800.00	17	1.65	- 48.48	354	34.34	- 33.71	622	60.33	61.98
Trung học cơ sở	12	0.62	1100.00	50	2.59	72.41	487	25.26	- 26.21	1379	71.52	9.79
Nữ	7	0.56	100	30	2.42	57.89	286	23.06	- 27.23	917	73.95	9.30
Dtts	4	1.03	300.00	11	2.84	- 8.33	175	45.22	- 21.17	197	50.9	25.48
Nữ dtts	1	0.59	100	4	2.37	- 42.86	77	45.56	- 14.44	87	51.48	22.54
Vùng khó khăn	10	1.65	100	13	2.14	62.50	215	35.42	- 10.04	369	60.79	7.58
Trung học phổ thông	2	0.21	0.00	1	0.1	- 66.67	229	23.56	- 24.42	740	76.13	12.63
Nữ	1	0.18	100	1	0.18	100	115	20.91	- 25.81	433	78.73	10.46
Dtts	1	0.48	- 50.00	0	0	-100	91	43.33	- 16.51	118	56.19	22.92
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	32	42.11	- 20.00	44	57.89	18.92
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	-100	17	11.18	- 46.88	135	88.82	21.62

A.2. Kết quả đánh giá và xếp loại cán bộ quản lí cơ sở giáo dục phổ thông theo chuẩn hiệu trưởng
A.2.1. Kết quả CBQL hoàn thành tự đánh giá và xếp loại theo chuẩn so với tổng số CBQL theo cấp học

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Tổng số	422	0.48	420	99.5	0.72
Hiệu trưởng	201	- 2.90	200	99.5	- 2.44
Nữ	86	- 2.27	85	98.8	- 3.41
Dtts	27	0.00	27	100	0.00
Nữ dtts	8	0.00	8	100	0.00
Vùng khó khăn	70	0.00	69	98.6	0.00
Phó hiệu trưởng	221	3.76	220	99.5	3.77
Nữ	119	1.71	119	100	1.71
Dtts	36	0.00	36	100	0.00
Nữ dtts	20	11.11	20	100	11.11
Vùng khó khăn	77	13.24	77	100	14.93
Tiểu học	253	1.61	252	99.6	2.02
Hiệu trưởng	126	- 4.55	125	99.2	- 4.58
Nữ	71	- 2.74	70	98.6	- 4.11
Dtts	19	- 5.00	19	100	- 5.00
Nữ dtts	7	0.00	7	100	0.00
Vùng khó khăn	41	- 2.38	40	97.6	- 2.44
Phó hiệu trưởng	127	8.55	127	100	9.48
Nữ	96	9.09	96	100	9.09
Dtts	23	15.00	23	100	15.00
Nữ dtts	18	20.00	18	100	20.00

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Vùng khó khăn	48	11.63	48	100	14.29
Trung học cơ sở	120	- 0.83	119	99.2	- 1.65
Hiệu trưởng	58	1.75	58	100	1.75
Nữ	15	0.00	15	100	0.00
Dtts	7	16.67	7	100	16.67
Nữ dtts	1	0.00	1	100	0.00
Vùng khó khăn	25	4.17	25	100	4.17
Phó hiệu trưởng	62	- 3.13	61	98.4	- 4.69
Nữ	18	- 25.00	18	100	- 25.00
Dtts	9	- 25.00	9	100	- 25.00
Nữ dtts	2	- 33.33	2	100	- 33.33
Vùng khó khăn	23	21.05	23	100	21.05
Trung học phổ thông	49	- 2.00	49	100	0.00
Hiệu trưởng	17	- 5.56	17	100	0.00
Dtts	1	0.00	1	100	0.00
Vùng khó khăn	4	0.00	4	100	0.00
Phó hiệu trưởng	32	0.00	32	100	0.00
Nữ	5	0.00	5	100	0.00
Dtts	4	0.00	4	100	0.00
Vùng khó khăn	6	0.00	6	100	0.00

A.2.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chung CBQL theo cấp học ở các mức TỐT, KHÁ, ĐẠT, CHƯA ĐẠT

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Tổng số	0	0	0	1	0.24	- 92.31	142	33.81	- 29.70	277	65.95	37.13
Hiệu trưởng	0	0	0	1	0.5	- 90.91	63	31.5	- 42.20	136	68	60.00
Nữ	0	0	0	0	0	-100	25	29.41	- 47.92	60	70.59	53.85
Dtts	0	0	0	0	0	-100	12	44.44	- 20.00	15	55.56	150.00
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	3	37.5	- 50.00	5	62.5	150.00
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	-100	28	40.58	- 15.15	41	59.42	17.14
Phó hiệu trưởng	0	0	0	0	0	-100	79	35.91	- 15.05	141	64.09	20.51
Nữ	0	0	0	0	0	0	40	33.61	- 21.57	79	66.39	19.70
Dtts	0	0	0	0	0	-100	14	38.89	- 22.22	22	61.11	37.50
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	7	35	- 22.22	13	65	44.44
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	-100	35	45.45	2.94	42	54.55	31.25
Tiểu học	0	0	0	1	0.4	- 90.00	87	34.52	- 29.84	164	65.08	45.13
Hiệu trưởng	0	0	0	1	0.8	- 90.00	42	33.6	- 40.00	82	65.6	60.78
Nữ	0	0	0	0	0	-100	21	30	- 48.78	49	70	58.06

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Dtts	0	0	0	0	0	-100	9	47.37	- 25.00	10	52.63	400.00
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	3	42.86	- 50.00	4	57.14	300.00
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	-100	18	45	- 14.29	22	55	15.79
Phó hiệu trưởng	0	0	0	0	0	0	45	35.43	- 16.67	82	64.57	32.26
Nữ	0	0	0	0	0	0	31	32.29	- 22.50	65	67.71	35.42
Dtts	0	0	0	0	0	0	6	26.09	- 25.00	17	73.91	41.67
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	5	27.78	- 28.57	13	72.22	62.50
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	0	22	45.83	0.00	26	54.17	30.00
Trung học cơ sở	0	0	0	0	0	-100	46	38.66	- 22.03	73	61.34	23.73
Hiệu trưởng	0	0	0	0	0	-100	18	31.03	- 41.94	40	68.97	60.00
Nữ	0	0	0	0	0	0	4	26.67	- 42.86	11	73.33	37.50
Dtts	0	0	0	0	0	0	3	42.86	50.00	4	57.14	0.00
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	100	0.00
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	0	10	40	- 16.67	15	60	25.00

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Phó hiệu trưởng	0	0	0	0	0	-100	28	45.9	0.00	33	54.1	- 2.94
Nữ	0	0	0	0	0	0	7	38.89	- 22.22	11	61.11	- 26.67
Dtts	0	0	0	0	0	-100	6	66.67	- 14.29	3	33.33	0.00
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	2	100	0.00	0	0	-100
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	-100	12	52.17	9.09	11	47.83	57.14
Trung học phổ thông	0	0	0	0	0	0	9	18.37	- 52.63	40	81.63	33.33
Hiệu trưởng	0	0	0	0	0	0	3	17.65	- 62.50	14	82.35	55.56
Dtts	0	0	0	0	0	0	0	0	-100	1	100	100
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	100	0.00
Phó hiệu trưởng	0	0	0	0	0	0	6	18.75	- 45.45	26	81.25	23.81
Nữ	0	0	0	0	0	0	2	40	0.00	3	60	0.00
Dtts	0	0	0	0	0	0	2	50	- 33.33	2	50	100.00

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	0	1	16.67	0.00	5	83.33	0.00

PHẦN B: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN

B.1. Kết quả trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG về chương trình bồi dưỡng thường xuyên

B.1.1. Số lượng và tỷ lệ % GVPT trả lời phiếu khảo sát trực tuyến

Cấp dạy	Tổng số GV	Tổng số GVPT tham gia học tập trực tuyến	Giáo viên hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 *(không có mục nào dưới 2.5)*	
						SL	%
Tổng số	5,924	4,449	4241	71.59	3.30	3950	93.14
Nữ	4,224	3,238	3076	72.82	3.29	2875	93.47
Dtts	1,345	1,072	1024	76.13	3.33	964	94.14
Nữ dtts	734	614	585	79.7	3.33	554	94.7
Vùng khó khăn	1,799	1,390	1321	73.43	3.32	1235	93.49
Tiểu học	3,005	2,665	2539	84.49	3.30	2392	94.21
Nữ	2,422	2,155	2047	84.52	3.30	1937	94.63
Dtts	745	678	649	87.11	3.33	617	95.07
Nữ dtts	487	449	428	87.89	3.32	407	95.09
Vùng khó khăn	1,036	907	861	83.11	3.34	814	94.54

Cấp dạy	Tổng số GV	Tổng số GVPT tham gia học tập trực tuyến	Giáo viên hoàn thành trả lời phiếu khảo sát trực tuyến		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 *(không có mục nào dưới 2.5)*	
						SL	%
Trung học cơ sở	1,944	1,230	1164	59.88	3.31	1075	92.35
Nữ	1,251	778	735	58.75	3.28	676	91.97
Dtts	390	264	249	63.85	3.36	233	93.57
Nữ dtts	171	120	114	66.67	3.35	107	93.86
Vùng khó khăn	611	389	367	60.07	3.30	336	91.55
Trung học phổ thông	975	554	538	55.18	3.27	483	89.78
Nữ	551	305	294	53.36	3.24	262	89.12
Dtts	210	130	126	60	3.27	114	90.48
Nữ dtts	76	45	43	56.58	3.35	40	93.02
Vùng khó khăn	152	94	93	61.18	3.25	85	91.4

B.1.2. Mức độ hài lòng với mô đun bồi dưỡng

Cấp dạy	I. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến			II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến			III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT			IV. Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học			V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS		
	Điểm TB của tổng mục I	Điểm TB của tổng mục I từ 3.0		Điểm TB của tổng mục II	Điểm TB của tổng mục II từ 3.0		Điểm TB của tổng mục III	Điểm TB của tổng mục III từ 3.0		Điểm TB của tổng mục IV	Điểm TB của tổng mục IV từ 3.0		Điểm TB của tổng mục V	Điểm TB của tổng mục V từ 3.0	
		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%
Tổng số	3.30	4039	95.24	3.31	4022	94.84	3.31	4085	96.32	3.30	4066	95.87	3.30	4068	95.92

Cấp dạy	I. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến			II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến			III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT			IV. Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học			V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS		
	Điểm TB của tổng mục I	Điểm TB của tổng mục I từ 3.0		Điểm TB của tổng mục II	Điểm TB của tổng mục II từ 3.0		Điểm TB của tổng mục III	Điểm TB của tổng mục III từ 3.0		Điểm TB của tổng mục IV	Điểm TB của tổng mục IV từ 3.0		Điểm TB của tổng mục V	Điểm TB của tổng mục V từ 3.0	
		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%
Nữ	3.29	2939	95.55	3.30	2922	94.99	3.30	2976	96.75	3.29	2960	96.23	3.29	2965	96.39
Dtts	3.33	980	95.7	3.35	978	95.51	3.35	990	96.68	3.33	980	95.7	3.33	987	96.39
Nữ dtts	3.33	566	96.75	3.34	565	96.58	3.33	571	97.61	3.32	564	96.41	3.33	569	97.26
Vùng khó khăn	3.32	1268	95.99	3.34	1265	95.76	3.32	1281	96.97	3.32	1272	96.29	3.31	1275	96.52
Tiểu học	3.30	2431	95.75	3.31	2419	95.27	3.31	2453	96.61	3.30	2443	96.22	3.30	2447	96.38
Nữ	3.30	1967	96.09	3.31	1955	95.51	3.30	1986	97.02	3.30	1977	96.58	3.29	1982	96.82
Dtts	3.33	624	96.15	3.34	623	95.99	3.34	629	96.92	3.32	623	95.99	3.34	629	96.92
Nữ dtts	3.32	413	96.5	3.33	413	96.5	3.33	417	97.43	3.31	412	96.26	3.33	417	97.43
Vùng khó khăn	3.34	828	96.17	3.36	830	96.4	3.34	839	97.44	3.34	832	96.63	3.32	834	96.86
Trung học cơ sở	3.31	1108	95.19	3.33	1106	95.02	3.32	1123	96.48	3.31	1117	95.96	3.31	1115	95.79
Nữ	3.29	700	95.24	3.29	696	94.69	3.28	710	96.6	3.27	705	95.92	3.29	706	96.05
Dtts	3.35	240	96.39	3.40	240	96.39	3.38	242	97.19	3.36	240	96.39	3.35	241	96.79
Nữ dtts	3.35	112	98.25	3.36	111	97.37	3.35	112	98.25	3.34	111	97.37	3.35	111	97.37

Cấp dạy	I. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến			II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến			III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT			IV. Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học			V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS		
	Điểm TB của tổng mục I	Điểm TB của tổng mục I từ 3.0		Điểm TB của tổng mục II	Điểm TB của tổng mục II từ 3.0		Điểm TB của tổng mục III	Điểm TB của tổng mục III từ 3.0		Điểm TB của tổng mục IV	Điểm TB của tổng mục IV từ 3.0		Điểm TB của tổng mục V	Điểm TB của tổng mục V từ 3.0	
		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%
Vùng khó khăn	3.31	353	96.19	3.32	348	94.82	3.30	353	96.19	3.29	351	95.64	3.30	352	95.91
Trung học phổ thông	3.28	500	92.94	3.27	497	92.38	3.29	509	94.61	3.28	506	94.05	3.25	506	94.05
Nữ	3.24	272	92.52	3.25	271	92.18	3.27	280	95.24	3.26	278	94.56	3.23	277	94.22
Dtts	3.30	116	92.06	3.29	115	91.27	3.31	119	94.44	3.28	117	92.86	3.22	117	92.86
Nữ dtts	3.35	41	95.35	3.36	41	95.35	3.37	42	97.67	3.37	41	95.35	3.31	41	95.35
Vùng khó khăn	3.25	87	93.55	3.25	87	93.55	3.26	89	95.7	3.28	89	95.7	3.22	89	95.7

B.2. Kết quả trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của CBQLCSGDPT về chương trình bồi dưỡng thường xuyên

B.2.1. Số lượng CBQLCSGDPT trả lời phiếu khảo sát trực tuyến so với tổng số CBQLCSGDPT

Cấp dạy	Tổng số CBQL	Tổng số CBQL tham gia học tập trực tuyến	CBQL đã trả lời phiếu khảo sát		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 *(không có mục nào dưới 2.5)*	
						SL	%
Tổng số	422	340	312	73.93	3.37	296	94.87
Nữ	205	180	161	78.54	3.36	152	94.41

Cấp dạy	Tổng số CBQL	Tổng số CBQL tham gia học tập trực tuyến	CBQL đã trả lời phiếu khảo sát		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 *(không có mục nào dưới 2.5)*	
						SL	%
Dtts	63	51	45	71.43	3.55	43	95.56
Nữ dtts	28	24	21	75	3.62	20	95.24
Vùng khó khăn	147	117	105	71.43	3.32	99	94.29
Tiểu học	253	226	204	80.63	3.35	193	94.61
Nữ	167	149	130	77.84	3.34	121	93.08
Dtts	42	36	33	78.57	3.54	32	96.97
Nữ dtts	25	21	18	72	3.61	17	94.44
Vùng khó khăn	89	80	70	78.65	3.30	66	94.29
Trung học cơ sở	120	83	77	64.17	3.38	74	96.1
Nữ	33	26	26	78.79	3.43	26	100
Dtts	16	12	9	56.25	3.59	9	100
Nữ dtts	3	3	3	100	3.66	3	100
Vùng khó khăn	48	33	31	64.58	3.33	29	93.55
Trung học phổ thông	49	31	31	63.27	3.46	29	93.55
Nữ	5	5	5	100	3.49	5	100
Dtts	5	3	3	60	3.62	2	66.67
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	10	4	4	40	3.67	4	100

B.2.2. Mức độ hài lòng với mô đun bồi dưỡng

Cấp dạy	I. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến			II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến			III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT			IV. Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học			V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS		
	Điểm TB của tổng mục I	Điểm TB của tổng mục I từ 3.0		Điểm TB của tổng mục II	Điểm TB của tổng mục II từ 3.0		Điểm TB của tổng mục III	Điểm TB của tổng mục III từ 3.0		Điểm TB của tổng mục IV	Điểm TB của tổng mục IV từ 3.0		Điểm TB của tổng mục V	Điểm TB của tổng mục V từ 3.0	
		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%
Tổng số	3.36	298	95.51	3.38	297	95.19	3.39	304	97.44	3.36	301	96.47	3.36	304	97.44
Nữ	3.36	155	96.27	3.37	153	95.03	3.40	158	98.14	3.34	156	96.89	3.36	158	98.14
Dtts	3.53	44	97.78	3.57	44	97.78	3.58	45	100	3.55	44	97.78	3.55	45	100
Nữ dtts	3.61	21	100	3.61	20	95.24	3.68	21	100	3.65	21	100	3.61	21	100
Vùng khó khăn	3.32	98	93.33	3.33	99	94.29	3.35	100	95.24	3.31	100	95.24	3.31	100	95.24
Tiểu học	3.34	196	96.08	3.36	194	95.1	3.38	200	98.04	3.33	198	97.06	3.35	200	98.04
Nữ	3.34	124	95.38	3.35	122	93.85	3.38	127	97.69	3.32	125	96.15	3.34	127	97.69
Dtts	3.53	33	100	3.55	32	96.97	3.58	33	100	3.55	33	100	3.54	33	100
Nữ dtts	3.63	18	100	3.61	17	94.44	3.67	18	100	3.61	18	100	3.57	18	100
Vùng khó khăn	3.31	66	94.29	3.32	66	94.29	3.32	67	95.71	3.27	67	95.71	3.28	67	95.71
Trung học cơ sở	3.38	73	94.81	3.40	73	94.81	3.40	74	96.1	3.38	74	96.1	3.36	74	96.1
Nữ	3.47	26	100	3.42	26	100	3.42	26	100	3.42	26	100	3.44	26	100
Dtts	3.50	9	100	3.61	9	100	3.63	9	100	3.63	9	100	3.60	9	100
Nữ dtts	3.45	3	100	3.58	3	100	3.75	3	100	3.92	3	100	3.83	3	100

Cấp dạy	I. Hình thức hỗ trợ tương tác trực tuyến			II. Sự sẵn có của chương trình bồi dưỡng trực tuyến			III. Sự phù hợp với nhu cầu nâng cao chuẩn nghề nghiệp GV/CBQLCSGDPT			IV. Sự hữu ích khi áp dụng vào lớp học			V. Đóng góp nâng cao kết quả học tập của HS		
	Điểm TB của tổng mục I	Điểm TB của tổng mục I từ 3.0		Điểm TB của tổng mục II	Điểm TB của tổng mục II từ 3.0		Điểm TB của tổng mục III	Điểm TB của tổng mục III từ 3.0		Điểm TB của tổng mục IV	Điểm TB của tổng mục IV từ 3.0		Điểm TB của tổng mục V	Điểm TB của tổng mục V từ 3.0	
		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%		SL	%
Vùng khó khăn	3.32	28	90.32	3.32	29	93.55	3.36	29	93.55	3.35	29	93.55	3.33	29	93.55
Trung học phổ thông	3.44	29	93.55	3.47	30	96.77	3.50	30	96.77	3.48	29	93.55	3.43	30	96.77
Nữ	3.40	5	100	3.60	5	100	3.60	5	100	3.40	5	100	3.47	5	100
Dtts	3.55	2	66.67	3.75	3	100	3.50	3	100	3.50	2	66.67	3.67	3	100
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	3.65	4	100	3.54	4	100	3.75	4	100	3.83	4	100	3.75	4	100

PHẦN C: BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT NHU CẦU BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN CỦA GIÁO VIÊN VÀ CBQLCSGDPT THEO CÁC TIÊU CHÍ TRONG CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

C.1. Nhu cầu bồi dưỡng dựa trên đánh giá theo chuẩn

C.1.1. Nhu cầu bồi dưỡng của GIÁO VIÊN

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %											
	Tổng số GV được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn		
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Chung												

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân	5,880	157	2.67	121	77.07	43	27.39	25	15.92	70	44.59
Tiêu chí 9. Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường	5,880	48	0.82	33	68.75	15	31.25	8	16.67	22	45.83
Tiêu chí 10. Thực hiện và xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường	5,880	51	0.87	33	64.71	21	41.18	12	23.53	24	47.06
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	5,880	678	11.53	507	74.78	145	21.39	81	11.95	191	28.17
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	5,880	347	5.9	256	73.78	96	27.67	53	15.27	112	32.28
Tiểu học											
Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân	2,980	105	3.52	86	81.9	33	31.43	20	19.05	49	46.67
Tiêu chí 8. Xây dựng văn hóa nhà trường	2,980	18	0.6	11	61.11	13	72.22	6	33.33	12	66.67
Tiêu chí 10. Thực hiện và xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường	2,980	18	0.6	11	61.11	13	72.22	7	38.89	12	66.67
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	2,980	437	14.66	363	83.07	77	17.62	50	11.44	132	30.21

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	2,980	250	8.39	199	79.6	60	24	37	14.8	86	34.4
Trung học cơ sở											
Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân	1,928	52	2.7	35	67.31	10	19.23	5	9.62	21	40.38
Tiêu chí 9. Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường	1,928	31	1.61	21	67.74	5	16.13	3	9.68	12	38.71
Tiêu chí 10. Thực hiện và xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường	1,928	32	1.66	21	65.63	8	25	5	15.63	12	37.5
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	1,928	187	9.7	115	61.5	54	28.88	27	14.44	53	28.34
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	1,928	84	4.36	54	64.29	31	36.9	16	19.05	24	28.57
Trung học phổ thông											
Tiêu chí 11. Tạo dựng mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan	972	3	0.31	2	66.67	1	33.33	0	0	0	0
Tiêu chí 12. Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội	972	2	0.21	1	50	0	0	0	0	0	0

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
để thực hiện hoạt động dạy học cho học sinh											
Tiêu chí 13. Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh	972	2	0.21	1	50	0	0	0	0	0	0
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	972	54	5.56	29	53.7	14	25.93	4	7.41	6	11.11
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	972	13	1.34	3	23.08	5	38.46	0	0	2	15.38

C.1.2. Nhu cầu bồi dưỡng của CBQLCSGDPT

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung											
Tiêu chí 6. Quản trị nhân sự nhà trường	420	5	1.19	4	80	2	40	2	40	2	40
Tiêu chí 7. Quản trị tổ chức, hành chính nhà trường	420	4	0.95	4	100	2	50	2	50	2	50
Tiêu chí 8. Quản trị tài chính nhà trường	420	8	1.9	7	87.5	2	25	2	25	3	37.5

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	420	58	13.81	28	48.28	7	12.07	3	5.17	24	41.38
Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin	420	10	2.38	1	10	2	20	0	0	5	50
Tiểu học											
Tiêu chí 6. Quản trị nhân sự nhà trường	252	5	1.98	4	80	2	40	2	40	2	40
Tiêu chí 7. Quản trị tổ chức, hành chính nhà trường	252	4	1.59	4	100	2	50	2	50	2	50
Tiêu chí 8. Quản trị tài chính nhà trường	252	8	3.17	7	87.5	2	25	2	25	3	37.5
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	252	45	17.86	27	60	5	11.11	3	6.67	18	40
Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin	252	7	2.78	1	14.29	2	28.57	0	0	5	71.43
Trung học cơ sở											
Tiêu chí 3. Năng lực phát triển chuyên môn, nghiệp vụ bản thân	119	1	0.84	0	0	0	0	0	0	0	0
Tiêu chí 9. Quản trị cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ trong dạy học, giáo dục học sinh của nhà trường	119	1	0.84	0	0	0	0	0	0	0	0
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	119	12	10.08	1	8.33	2	16.67	0	0	6	50

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin	119	2	1.68	0	0	0	0	0	0	0	0
Trung học phổ thông											
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	49	1	2.04	0	0	0	0	0	0	0	0
Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin	49	1	2.04	0	0	0	0	0	0	0	0

C.2. Nhu cầu bồi dưỡng theo mong muốn của giáo viên

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng											
Chung											
Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	5,880	1842	31.33	1,366	74.16	428	23.24	246	13.36	543	29.48
Phát triển chuyên môn bản thân	5,880	1631	27.74	1,101	67.5	438	26.85	220	13.49	529	32.43
Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	5,880	1500	25.51	1,134	75.6	249	16.6	151	10.07	476	31.73

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	5,880	1475	25.09	1,035	70.17	365	24.75	188	12.75	461	31.25
Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	5,880	1271	21.62	886	69.71	361	28.4	193	15.18	413	32.49
Tiểu học											
Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	2,980	1033	34.66	853	82.58	255	24.69	171	16.55	341	33.01
Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	2,980	874	29.33	746	85.35	152	17.39	110	12.59	285	32.61
Phát triển chuyên môn bản thân	2,980	762	25.57	580	76.12	243	31.89	141	18.5	290	38.06
Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	2,980	681	22.85	544	79.88	190	27.9	117	17.18	248	36.42
Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	2,980	615	20.64	492	80	196	31.87	132	21.46	237	38.54
Trung học cơ sở											
Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng	1,928	524	27.18	341	65.08	113	21.56	51	9.73	156	29.77

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục											
Phát triển chuyên môn bản thân	1,928	516	26.76	330	63.95	111	21.51	46	8.91	185	35.85
Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	1,928	481	24.95	311	64.66	104	21.62	40	8.32	164	34.1
Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	1,928	422	21.89	267	63.27	68	16.11	30	7.11	160	37.91
Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	1,928	400	20.75	254	63.5	101	25.25	40	10	125	31.25
Trung học phổ thông											
Phát triển chuyên môn bản thân	972	353	36.32	191	54.11	84	23.8	33	9.35	54	15.3
Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	972	313	32.2	180	57.51	71	22.68	31	9.9	49	15.65
Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	972	285	29.32	172	60.35	60	21.05	24	8.42	46	16.14
Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	972	256	26.34	140	54.69	64	25	21	8.2	51	19.92

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	972	235	24.18	120	51.06	53	22.55	18	7.66	44	18.72
Thời gian hoàn thành modul bồi dưỡng											
Chung											
Trong hè	5,880	2662	45.27	1,748	65.66	609	22.88	327	12.28	819	30.77
Trong học kỳ 2	5,880	682	11.6	635	93.11	188	27.57	105	15.4	270	39.59
Tiểu học											
Trong hè	2,980	1381	46.34	1,142	82.69	329	23.82	224	16.22	463	33.53
Trong học kỳ 2	2,980	341	11.44	259	75.95	97	28.45	63	18.48	149	43.7
Trung học cơ sở											
Trong hè	1,928	854	44.29	538	63	181	21.19	66	7.73	278	32.55
Trong học kỳ 2	1,928	219	11.36	136	62.1	63	28.77	32	14.61	105	47.95
Trung học phổ thông											
Trong hè	972	427	43.93	240	56.21	99	23.19	37	8.67	78	18.27
Trong học kỳ 2	972	122	12.55	68	55.74	28	22.95	10	8.2	16	13.11
Điều kiện thực hiện											
Chung											
Tạo điều kiện về thời gian	5,880	2715	46.17	1,928	71.01	592	21.8	307	11.31	843	31.05
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	5,880	1381	23.49	968	70.09	335	24.26	185	13.4	453	32.8

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	5,880	936	15.92	624	66.67	197	21.05	100	10.68	300	32.05
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	5,880	830	14.12	543	65.42	230	27.71	112	13.49	267	32.17
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	5,880	515	8.76	330	64.08	154	29.9	79	15.34	162	31.46
Khác (ghi cụ thể)	5,880	411	6.99	317	77.13	70	17.03	37	9	138	33.58
Tiểu học											
Tạo điều kiện về thời gian	2,980	1349	45.27	1,084	80.36	315	23.35	199	14.75	477	35.36
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	2,980	627	21.04	506	80.7	176	28.07	122	19.46	223	35.57
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	2,980	405	13.59	320	79.01	102	25.19	66	16.3	145	35.8
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	2,980	380	12.75	292	76.84	124	32.63	79	20.79	136	35.79
Khác (ghi cụ thể)	2,980	289	9.7	236	81.66	47	16.26	29	10.03	103	35.64
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	2,980	240	8.05	174	72.5	83	34.58	49	20.42	87	36.25
Trung học cơ sở											
Tạo điều kiện về thời gian	1,928	877	45.49	564	64.31	173	19.73	70	7.98	300	34.21
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	1,928	482	25	310	64.32	102	21.16	42	8.71	175	36.31
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	1,928	315	16.34	195	61.9	61	19.37	22	6.98	118	37.46

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	1,928	286	14.83	172	60.14	68	23.78	26	9.09	97	33.92
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	1,928	173	8.97	106	61.27	44	25.43	20	11.56	51	29.48
Khác (ghi cụ thể)	1,928	84	4.36	58	69.05	14	16.67	5	5.95	26	30.95
Trung học phổ thông											
Tạo điều kiện về thời gian	972	489	50.31	280	57.26	104	21.27	38	7.77	66	13.5
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	972	272	27.98	152	55.88	57	20.96	21	7.72	55	20.22
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	972	216	22.22	109	50.46	34	15.74	12	5.56	37	17.13
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	972	164	16.87	79	48.17	38	23.17	7	4.27	34	20.73
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	972	102	10.49	50	49.02	27	26.47	10	9.8	24	23.53
Khác (ghi cụ thể)	972	38	3.91	23	60.53	9	23.68	3	7.89	9	23.68

C.3. Nhu cầu bồi dưỡng theo mong muốn của CBQL CSGDPT

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng											
Chung											
Sử dụng ngoại ngữ	420	127	30.24	61	48.03	12	9.45	4	3.15	44	34.65
Hướng dẫn thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018	420	102	24.29	52	50.98	15	14.71	7	6.86	45	44.12
Ứng dụng công nghệ thông tin	420	91	21.67	49	53.85	14	15.38	5	5.49	45	49.45
Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường	420	84	20	39	46.43	12	14.29	5	5.95	31	36.9
Quản trị chất lượng giáo dục trong nhà trường	420	80	19.05	43	53.75	14	17.5	7	8.75	33	41.25
Tiểu học											
Sử dụng ngoại ngữ	252	78	30.95	51	65.38	7	8.97	3	3.85	30	38.46
Hướng dẫn thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018	252	67	26.59	45	67.16	14	20.9	7	10.45	30	44.78
Ứng dụng công nghệ thông tin	252	65	25.79	41	63.08	9	13.85	3	4.62	34	52.31
Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường	252	50	19.84	33	66	8	16	4	8	18	36
Quản trị chất lượng giáo dục trong nhà trường	252	49	19.44	33	67.35	11	22.45	5	10.2	23	46.94
Trung học cơ sở											
Sử dụng ngoại ngữ	119	36	30.25	9	25	4	11.11	1	2.78	12	33.33

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Quản trị hoạt động dạy học, giáo dục học sinh	119	27	22.69	9	33.33	5	18.52	1	3.7	10	37.04
Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường	119	26	21.85	6	23.08	4	15.38	1	3.85	10	38.46
Hướng dẫn thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018	119	23	19.33	5	21.74	1	4.35	0	0	12	52.17
Quản trị chất lượng giáo dục trong nhà trường	119	21	17.65	8	38.1	2	9.52	2	9.52	8	38.1
Trung học phổ thông											
Sử dụng ngoại ngữ	49	13	26.53	1	7.69	1	7.69	0	0	2	15.38
Hướng dẫn thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018	49	12	24.49	2	16.67	0	0	0	0	3	25
Quản trị cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ trong dạy học, giáo dục học sinh của nhà trường	49	11	22.45	0	0	0	0	0	0	2	18.18
Quản trị hoạt động dạy học, giáo dục học sinh	49	10	20.41	1	10	0	0	0	0	1	10
Quản trị chất lượng giáo dục trong nhà trường	49	10	20.41	2	20	1	10	0	0	2	20
Thời gian hoàn thành modul bồi dưỡng											
Chung											
Trong hè	420	194	46.19	98	50.52	25	12.89	9	4.64	72	37.11
Trong học kỳ 2	420	44	10.48	21	47.73	7	15.91	5	11.36	20	45.45

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tiểu học											
Trong hè	252	111	44.05	71	63.96	14	12.61	7	6.31	42	37.84
Trong học kỳ 2	252	27	10.71	19	70.37	5	18.52	5	18.52	11	40.74
Trung học cơ sở											
Trong hè	119	60	50.42	23	38.33	9	15	2	3.33	26	43.33
Trong học kỳ 2	119	17	14.29	2	11.76	2	11.76	0	0	9	52.94
Trung học phổ thông											
Trong hè	49	23	46.94	4	17.39	2	8.7	0	0	4	17.39
Khác (ghi cụ thể)	49	5	10.2	0	0	0	0	0	0	2	40
Điều kiện thực hiện											
Chung											
Tạo điều kiện về thời gian	420	207	49.29	95	45.89	31	14.98	11	5.31	82	39.61
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	420	101	24.05	49	48.51	10	9.9	4	3.96	37	36.63
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	420	81	19.29	33	40.74	8	9.88	4	4.94	31	38.27
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	420	45	10.71	20	44.44	7	15.56	4	8.89	21	46.67
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	420	40	9.52	18	45	2	5	1	2.5	16	40
Khác (ghi cụ thể)	420	24	5.71	13	54.17	5	20.83	4	16.67	9	37.5

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tiểu học											
Tạo điều kiện về thời gian	252	123	48.81	78	63.41	19	15.45	9	7.32	48	39.02
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	252	54	21.43	39	72.22	8	14.81	4	7.41	19	35.19
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	252	40	15.87	24	60	5	12.5	3	7.5	13	32.5
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	252	24	9.52	14	58.33	2	8.33	1	4.17	10	41.67
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	252	24	9.52	14	58.33	5	20.83	3	12.5	13	54.17
Khác (ghi cụ thể)	252	17	6.75	11	64.71	5	29.41	4	23.53	8	47.06
Trung học cơ sở											
Tạo điều kiện về thời gian	119	62	52.1	15	24.19	9	14.52	2	3.23	30	48.39
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	119	30	25.21	8	26.67	2	6.67	0	0	15	50
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	119	26	21.85	7	26.92	2	7.69	1	3.85	15	57.69
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	119	17	14.29	6	35.29	2	11.76	1	5.88	8	47.06
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	119	12	10.08	4	33.33	0	0	0	0	6	50
Khác (ghi cụ thể)	119	3	2.52	1	33.33	0	0	0	0	0	0
Trung học phổ thông											

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tạo điều kiện về thời gian	49	22	44.9	2	9.09	3	13.64	0	0	4	18.18
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	49	17	34.69	2	11.76	0	0	0	0	3	17.65
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	49	15	30.61	2	13.33	1	6.67	0	0	3	20
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	49	4	8.16	0	0	0	0	0	0	0	0
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	49	4	8.16	0	0	0	0	0	0	0	0
Khác (ghi cụ thể)	49	4	8.16	1	25	0	0	0	0	1	25